

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2020/HN-ST
Ngày: 17-9-2020
“V/v Tranh chấp chia tài sản chung
sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG TỈNH TRÀ VINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Công.

2. Bà Lê Thị Cảnh

-Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Văn Dư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long tham gia phiên tòa:
Ông Huỳnh Thanh Huân – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 421/2019/TLST-HN, ngày 16 tháng 12 năm 2019. Về “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 119/2020/QĐXXST-HN ngày 03 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Phương K, sinh năm 1985. Địa chỉ: ấp P, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (Có mặt)

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1983. Địa chỉ: ấp P (nay là P1), xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1953 (Có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm 1957 (Vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

3. Anh Nguyễn Thành Đ, sinh năm 1980 (Vắng mặt, có ủy quyền)

4. Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1987 (Vắng mặt, có ủy quyền)

5. Chị Nguyễn Thị Mỹ T2, sinh năm 1986 (Vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp P (nay là P1), xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Đ và anh B là ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1953. Địa chỉ: ấp P (nay là P1), xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị Phương K trình bày: Giữa chị với anh H được Tòa án nhân dân huyện C giải quyết cho ly hôn bằng Quyết định số: 119/2016/QĐST-HNGĐ, ngày 16/5/2016; nhưng về tài sản chung của vợ chồng chị chưa yêu cầu Tòa án giải quyết cụ thể là một căn nhà tường cấp 4, xây dựng cuối năm 2013, diện tích 65m², kinh phí xây dựng là 120.000.000đồng do vay Ngân hàng và bán nữ trang cưới, cất nhờ trên đất của cha mẹ chồng thuộc thửa đất số 153B, tờ bản đồ số 03, do ông Nguyễn Thành T đại diện hộ đứng tên, khi ly hôn vợ chồng chị còn thiếu nợ vay của Ngân hàng TMCP S– Phòng giao dịch C số tiền là 120.000.000đồng và anh H có thỏa thuận với chị là sau khi trả hết tiền vay Ngân hàng thì anh sẽ trả lại cho chị số tiền 60.000.000đồng là phân nửa giá trị tài sản chung và anh H được toàn quyền quản lý, sử dụng căn nhà. Nhưng sau khi trả hết tiền vay Ngân hàng thì anh H vẫn tiếp tục quản lý căn nhà mà không trả lại 60.000.000đồng cho chị. Nay chị có thay đổi yêu cầu khởi kiện, chị yêu cầu anh H chia cho chị được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà nêu trên theo kết quả định giá của Hội đồng định giá, cùng hệ thống điện và nước. Đối với căn nhà chị đồng ý giao anh H được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng. Về phần đất là của ông T cho cất nhờ nên chị không có yêu cầu.

Theo các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa bị anh Nguyễn Văn H trình bày: Qua lời trình bày của chị K về tài sản chung của anh chị là đúng. Anh với chị K có xây dựng căn nhà cấp 4 trên phần đất của cha anh là ông Nguyễn Thành T cho cất nhờ thuộc thửa đất 153B, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp P (nay là ấp P1), xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Do trước đây khi ly hôn với chị K giữa anh với chị K có thỏa thuận sau khi ly hôn trả hết số nợ vay Ngân hàng TMCP S thì anh sẽ chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cho chị K, còn căn nhà anh sẽ trực tiếp quản lý, sử dụng. Nay do thời gian đã lâu, nhà hư hỏng không còn giá trị, chị K yêu cầu chia theo kết quả định giá của Hội đồng định giá anh không đồng ý vì giá định quá cao. Anh đồng ý giao cho chị K $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà với số tiền 30.000.000đồng.

Theo lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Kim T1 và ông Nguyễn Thành T (ông T cũng là đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn B và anh Nguyễn Thành Đ) trình bày: Vào cuối năm 2013 gia đình ông có cho vợ chồng anh H cất nhờ căn nhà tường cấp 4 trên phần đất của gia đình thuộc thửa đất 153B, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp P (nay là ấp P1), xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Nay chị K yêu cầu chia giá trị căn nhà gia đình ông không ý kiến gì, đối với phần đất gia đình ông đồng ý để cho anh H được tiếp tục ở nhờ, khi nào gia

đình ông có nhu cầu sử dụng thì yêu cầu anh H trả lại.

Theo lời khai chị Nguyễn Thị Mỹ T2 trình bày: Chị là thành viên trong hộ ông T, đối với thửa đất 153B, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp P (nay là ấp P1), xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh do ông T quyết định, chị không ý kiến và yêu cầu gì.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long trình bày quan điểm cho rằng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến thời điểm này, Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa chị K, anh H và ông T đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Đối với bà T1, anh B, anh Đ và chị T2 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt là chưa thực hiện nghiêm quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70 và Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vị đại diện Viện kiểm sát căn cứ vào các quy định của Luật Hôn nhân gia đình, Luật tố tụng dân sự và các quy định pháp luật có liên quan. Đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Phương K.

Công nhận cho anh Nguyễn Văn H được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà cấp 4 (cùng hệ thống điện và nước), diện tích 65m² trên phần đất của hộ ông Nguyễn Thành T thuộc thửa đất 153B, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp P (nay là ấp P1), xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Buộc anh Nguyễn Văn H có nghĩa vụ giao cho chị Trần Thị Phương K ½ giá trị tài sản chung với số tiền là 71.185.200đồng (Bảy mươi một triệu một trăm tám mươi lăm nghìn hai trăm đồng).

Đối với phần đất diện tích 65m² (có căn nhà của chị K và anh H) thuộc thửa đất 153B, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp P (nay là ấp P1), xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh hộ ông Nguyễn Thành T đồng ý để anh Nguyễn Văn H được tiếp tục ở nhờ, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về chi phí thẩm định, định giá và án phí sơ thẩm: Đương sự có nghĩa vụ chịu theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp miễn nộp hoặc không phải nộp.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa không bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ vẫn giữ trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tranh luận công khai tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự trong vụ án và đại diện Viện kiểm sát. Tòa án nhân dân huyện Càng Long nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đối với ông T, bà T1, anh B, anh Đ và chị T2 vắng mặt nhưng có ủy quyền và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án: Chị K và anh H được Tòa án nhân dân huyện C giải quyết ly hôn bằng Quyết định số: 119/2016/QĐST-HNGĐ, ngày 16/5/2016; nhưng về tài sản chung chị K và anh H chưa yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay chị K yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn là hoàn toàn có căn cứ phù hợp quy định pháp luật.

Chị K và anh H đều trình bày thống nhất tài sản chung gồm có một căn nhà tường cấp 4 (có hệ thống điện và nước), diện tích 65m², cất nhờ trên phần đất của hộ ông Nguyễn Thành T thuộc thửa đất 153B, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp P (nay là ấp P1), xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh; các tài sản này khi ly hôn chị K và anh H chưa yêu cầu giải quyết, hiện nay tài sản do anh H đang quản lý sử dụng. Đây là tình tiết không phải chứng minh được quy định tại khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nay chị K yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị các tài sản nêu trên theo kết quả định giá của Hội đồng định giá, đối với tài sản chị đồng ý giao anh H được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng. Anh H không đồng ý theo yêu cầu của chị K vì cho rằng giá định là quá cao, anh đồng ý giao chị K $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà với số tiền là 30.000.000đồng; tài sản anh yêu cầu được tiếp tục quản lý sử dụng.

Xét thấy lời nại ra của anh H là hoàn toàn không có căn cứ. Bởi lẽ, xét về nguồn tiền để xây dựng căn nhà thì chị K và anh H đều thừa nhận là do bán nữ trang cưới và vay Ngân hàng; quá trình giải quyết vụ án ly hôn thì chị K và anh H cũng đã cam kết mỗi người có nghĩa vụ trả phân nửa nợ vay Ngân hàng (được thể hiện tại tờ thỏa thuận ngày 15/4/2016), nên xét về công sức đóng góp của hai bên là ngang nhau; từ khi anh H và chị K ly hôn căn nhà này do anh H là người trực tiếp quản lý sử dụng, chị K không ở căn nhà này; quá trình Tòa án giải quyết vụ án các bên đương sự do không thống nhất được giá các tài sản tranh chấp nên có yêu cầu Hội đồng định giá tiến hành định giá và định giá lại thể hiện ở biên bản định giá ngày 27/4/2020 và ngày 28/8/2020; về giá đã định tại biên bản định giá lại ngày 28/8/2020 cũng như về thành phần Hội đồng định giá anh H cũng không có ý kiến khiếu nại gì và việc định giá này thực hiện đúng quy định của pháp luật nên việc anh H cho rằng giá đã định quá cao là không có cơ sở; cụ thể tổng giá trị tài sản của chị K và anh H được thể hiện tại biên bản định giá lại với số tiền là 142.370.535đồng. Nay anh H chỉ đồng ý giao chị K $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản với số tiền là

30.000.000đồng là không được chấp nhận. Chị K yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị các tài sản nêu trên theo kết quả định giá của Hội đồng định giá và đồng ý giao tài sản để anh H được tiếp tục quản lý sử dụng là hoàn toàn có căn cứ phù hợp quy định của pháp luật được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những nhận định trên xét thấy công nhận cho anh H được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà cấp 4 (cùng hệ thống điện và nước), diện tích 65m², cất nhờ trên phần đất của hộ ông Nguyễn Thành T thuộc thửa đất 153B, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp P (nay là ấp P1), xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Buộc anh H có nghĩa vụ giao chị K $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung theo kết quả định giá với số tiền là 71.185.200đồng.

Đối với phần đất diện tích 65m²(có căn nhà của chị K và anh H) thuộc thửa đất 153B, hộ ông T đồng ý để anh H được tiếp tục ở nhờ, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về chi phí thẩm định, định giá là: Số tiền 1.600.000đồng (Một triệu sáu trăm nghìn đồng), chị K và anh H mỗi bên phải chịu phân nửa tức là 800.000đồng. Số tiền này chị K và anh H đã nộp tạm ứng trước và chi phí xong, do đó chị K và anh H không phải nộp.

[4] Về án phí sơ thẩm: Chị K và anh H không thuộc trường hợp được miễn, giảm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 nên các đương sự có nghĩa vụ nộp theo quy định của pháp luật. *(tài sản chung có giá trị 142.370.535đồng tức chị K và anh H mỗi bên chịu 5% án phí có giá ngạch đối với giá trị tài sản được chia là 71.185.200đồng).*

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147, 157, 165, 227, 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 29, 33 và Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Phương K.

Công nhận cho anh Nguyễn Văn H được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà cấp 4 (cùng hệ thống điện và nước), diện tích 65m², cất nhờ trên phần đất của hộ ông Nguyễn Thành T thuộc thửa đất 153B, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp P (nay là ấp P1), xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Buộc anh Nguyễn Văn H có nghĩa vụ giao cho chị Trần Thị Phương K $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung với số tiền là 71.185.200đồng (Bảy mươi một triệu một trăm tám mươi lăm nghìn hai trăm đồng).

Đối với phần đất, diện tích 65m²(có căn nhà của chị K và anh H) thuộc thửa đất 153B, hộ ông Nguyễn Thành T đồng ý để anh Nguyễn Văn H được tiếp tục ở nhờ, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Nghiêm cấm các bên đương sự không được có hành vi đào phá, làm thay đổi vị trí hiện trạng tài sản tranh chấp cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật thi hành.

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về chi phí thẩm định, định giá là: Số tiền 1.600.000đồng (Một triệu sáu trăm nghìn đồng), chị Trần thị Phương K và anh Nguyễn Văn H mỗi bên phải chịu phân nửa tức là 800.000đồng. Số tiền này do chị K và anh H đã nộp tạm ứng trước và chi phí xong, do đó chị K và anh H không phải nộp.

5. Về án phí sơ thẩm:

Buộc chị Trần Thị Phương K và anh Nguyễn Văn H mỗi bên có nghĩa vụ nộp 5% án phí có giá ngạch với số tiền 3.559.200đồng (Ba triệu năm trăm năm mươi chín nghìn hai trăm đồng).

Đối với số tiền 1.500.000đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2018/0007261 ngày 12/12/2019 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C thu, được khấu trừ vào số tiền án phí mà chị Trần Thị Phương K có nghĩa vụ chịu còn lại chị K tiếp tục nộp.

“Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ”.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKS huyện C;
- Chi cục THADS;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tuyết Thanh